

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày
30/09/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long) tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch	
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên	
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban	
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM' is written around the top edge. In the center, there is a stylized logo consisting of three vertical bars of varying heights. Below the logo, the word 'HALCOM' is written in a bold, sans-serif font. At the bottom of the stamp, the text 'M.S DN 010114 479' is visible. A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

Số: 301118.001/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam được lập ngày 27 tháng 11 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/04/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.974.452.649	150.963.053.768
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	464.720.329	17.242.261.223
111	1. Tiền		464.720.329	17.242.261.223
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.402.230.485	7.666.640.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.402.230.485	8.441.460.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(774.820.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.577.618.979	117.761.784.610
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.240.759.411	17.524.013.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	383.081.900	289.030.040
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.045.000.000	97.181.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	73.904.578.558	3.763.542.383
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(995.800.890)	(995.800.890)
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.408.816.190	8.290.534.602
141	1. Hàng tồn kho		10.374.586.808	9.256.305.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(965.770.618)	(965.770.618)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.066.666	1.833.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	121.066.666	1.833.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		264.539.855.300	236.348.448.527
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.364.401.000	131.464.401.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	60.364.401.000	131.464.401.000
220	II. Tài sản cố định		138.538.336	247.280.758
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	138.538.336	247.280.758
222	- Nguyên giá		1.756.593.506	1.756.593.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.618.055.170)	(1.509.312.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.698.948.143	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.698.948.143	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	201.049.847.547	103.361.647.547
251	1. Đầu tư vào công ty con		140.900.000.000	40.600.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.863.207.547	47.863.207.547
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.286.640.000	14.898.440.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.288.120.274	1.275.119.222
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.288.120.274	1.275.119.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		388.514.307.949	387.311.502.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/04/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.379.653.041	40.272.021.868
310	I. Nợ ngắn hạn		39.379.653.041	40.272.021.868
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.121.512.934	2.462.446.023
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.123.657.644	1.562.755.355
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.523.779.146	6.988.071.551
314	4. Phải trả người lao động		867.200.221	472.457.321
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.101.125.043	1.636.901.953
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	923.101.148	6.727.224.238
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	18.993.136.880	19.528.211.296
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		726.140.025	893.954.131
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		349.134.654.908	347.039.480.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	349.134.654.908	347.039.480.427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		325.542.980.000	325.542.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		325.542.980.000	325.542.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		636.587.297	636.587.297
415	3. Cổ phiếu quỹ		(51.798.297)	(51.798.297)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.772.744.960	1.772.744.960
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.234.140.948	19.138.966.467
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.139.635.711	11.367.327.620
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.094.505.237	7.771.638.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		388.514.307.949	387.311.502.295

Tô Thị Minh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	148.793.706.424	175.173.566.798
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	144.450.573
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.793.706.424	175.029.116.225
11	4. Giá vốn hàng bán	24	143.167.431.991	164.597.127.434
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.626.274.433	10.431.988.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.340.672.045	4.299.386.137
22	7. Chi phí tài chính	26	(34.318.793)	100.181.477
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>727.321.692</i>	<i>100.181.477</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.570.695.044	4.729.303.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.430.570.227	9.901.890.347
31	11. Thu nhập khác		9.613.176	12.106.857
32	12. Chi phí khác	28	801.051.857	696.342.354
40	13. Lợi nhuận khác		(791.438.681)	(684.235.497)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.639.131.546	9.217.654.850
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	544.626.309	1.890.497.849
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.094.505.237</u>	<u>7.327.157.001</u>

Tô Thị Minh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.639.131.546	9.217.654.850
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		108.742.422	77.441.918
03	- Các khoản dự phòng		(774.820.000)	822.840.541
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.460.830)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.340.672.045)	(4.189.227.494)
06	- Chi phí lãi vay		727.321.692	100.181.477
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(640.296.385)	6.027.430.462
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.514.809.925)	(50.497.078.665)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.118.281.588)	271.308.892
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.372.714.380	51.047.662.393
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(132.234.385)	78.627.856
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		39.229.515	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(727.321.692)	(100.181.477)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.110.000.000)	(3.225.431.469)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(167.814.106)	(189.455.556)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.998.814.186)	3.412.882.436
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.698.948.143)	(198.090.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.900.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.514.000.000)	7.104.516.840
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111.650.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(102.300.000.000)	(41.265.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.611.800.000	28.491.460.830
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.647.601	39.227.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.247.500.542)	(7.727.885.745)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.993.136.880	2.765.989.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.528.211.296)	(2.400.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.996.151.750)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(6.531.226.166)</i>	<i>365.989.600</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.777.540.894)	(3.949.013.709)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.242.261.223	4.518.983.342
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>464.720.329</u>	<u>569.969.633</u>

Tô Thị Minh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long) tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 325.542.980.000 đồng; tương đương 32.554.298 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...);
- Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường;
- Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan;
- Đầu tư dự án.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh miền Tây

Địa chỉ

Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn quản lý

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ toàn bộ/hoặc đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khí quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư khác tại Công ty là cổ phiếu niêm yết nên việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm gần nhất Công ty thu thập được.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	51.936.325	63.171.816
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	412.784.004	17.179.089.407
	<u>464.720.329</u>	<u>17.242.261.223</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	8.402.230.485	8.647.800.000	-	7.666.640.000
- Cổ phiếu V21	8.402.230.485	8.647.800.000	-	7.666.640.000
	8.402.230.485	8.647.800.000	-	7.666.640.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HNX tại ngày 30/09/2018.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	140.900.000.000	-	40.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần VSED	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	140.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần nước Nhom Hội ⁽¹⁾	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Phương Mai 3 ⁽²⁾	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ ⁽³⁾	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Halcom ⁽⁴⁾	-	-	-	-
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt ⁽⁵⁾	300.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	47.863.207.547	-	47.863.207.547	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	47.863.207.547	-	47.863.207.547	-
Đầu tư vào đơn vị khác	12.286.640.000	-	14.898.440.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	1.792.400.000	-	2.292.400.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	3.934.240.000	-	3.934.240.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	-	-	4.111.800.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
- Công ty Cổ phần SHPCOM	2.000.000.000	-	-	-
	201.049.847.547	-	103.361.647.547	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty con Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ biểu quyết Hoạt động kinh doanh chính

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần VSED	Hà Nội	60%	60%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Bình Định	93,33%	93,33%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần nước Nhom Hội (1)	Khu kinh tế Nhom Hội, thôn Phú Hậu, Xã Cát Tiến, Huyện Phú Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	96,00%	96,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Phương Mai 3 (2)	Khu kinh tế Nhom Hội, thôn Phú Hậu, Xã Cát Tiến, Huyện Phú Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	90,90%	90,90%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ (3)	Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	61,00%	61,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Halcom (4)	Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	94,00%	94,00%	Hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt (5)	Căn 1007, tòa nhà 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Nghiên cứu và ứng dụng triển khai các dự án về truyền thông trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ Tu văn đào tạo

(1): Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4101521292, đăng ký lần đầu ngày 07/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(2): Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4101513774, đăng ký lần đầu ngày 16/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ là 110 tỷ đồng.

(3): Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1801610432, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

(4): Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108334696, đăng ký lần đầu ngày 26/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 4 tỷ đồng.

(5): Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học số A-1218, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2014 do Khoa Học và Công Nghệ cấp. Vốn điều lệ là 300 triệu đồng.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Góp vốn bổ sung bằng bù trừ công nợ tiền cho vay của Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung theo cam kết góp vốn theo nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/07/2018 của

Hội đồng Quản trị:

- Về số lượng:

- Về giá trị:

10.000.000 cổ phiếu
100.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt được chuyển thành Công ty con do phân loại lại

- Vé số lượng: 30.000 cổ phiếu

- Vé giá trị: 300.000.000 đồng

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	41,99%	41,99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
------------------------------------	----------	--------	--------	-----------------------------------

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	Tầng 7, số 4, Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2,99%	2,99%	Xây dựng công trình dân dụng
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	Đội 1, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	6,56%	6,56%	Thương mại, xây dựng nhà các loại
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	Số 1, ngõ 1, Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7,02%	7,02%	Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng Thoát nước và xử lý nước thải
- Công ty Cổ phần SHPCOM	Số 21 TT 19 Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	4,00%	4,00%	Thương mại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Chuyển nhượng 1 phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt:

- Vé số lượng: 50.000 cổ phiếu

- Vé giá trị: 500.000.000 đồng

Chuyển nhượng 1 phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Chuyển Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc:

- Vé số lượng: 411.180 cổ phiếu

- Vé giá trị: 4.111.800.000 đồng

Mua phần vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần SHPCOM:

- Vé số lượng: 200.000 cổ phiếu

- Vé giá trị: 2.000.000.000 đồng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	6.186.766.455	-	6.886.766.455	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại On Home Việt Nam	2.893.607.500	-	2.893.607.500	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.046.770.396	-	2.046.770.396	-
- Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	5.777.024.444	-	1.800.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.336.590.616	(351.050.890)	3.896.868.726	(351.050.890)
	27.240.759.411	(351.050.890)	17.524.013.077	(351.050.890)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)
- Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	(54.750.000)	54.750.000	(54.750.000)
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	59.961.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư IB Việt Nam	70.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	108.370.900	-	144.280.040	-
	383.081.900	(144.750.000)	289.030.040	(144.750.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	-	2.150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung (*)	5.045.000.000	-	95.031.000.000	-
	5.045.000.000	-	97.181.000.000	-

(* Cho công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung vay với lãi suất 10%/năm theo Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 28/09/2017 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 02/04/2018, mục đích vay: bổ sung nguồn vốn cho dự án, trả nợ vay khi có nguồn thu từ phát điện (dự kiến cuối năm 9/2019).

Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển đổi khoản cho Cổ phần Phong điện Miền Trung vay thành vốn góp với giá trị 100 tỷ. (Chi tiết tại thuyết minh số 4)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về BHXH	-	-	32.247.621	-
- Tạm ứng	312.487.137	-	564.238.952	-
- Ký cược, ký quỹ	266.992.684	-	39.300.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	1.431.627.779	-	2.055.627.779	-
- Công ty Cổ phần Hòa Long (2)	50.026.500	-	50.026.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa (3)	1.000.000.000	(500.000.000)	1.000.000.000	(500.000.000)
- Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (4)	70.800.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	43.444.458	-	22.101.531	-
	<u>73.904.578.558</u>	<u>(500.000.000)</u>	<u>3.763.542.383</u>	<u>(500.000.000)</u>
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (4)	-	-	70.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (5)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	-	300.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	364.401.000	-	364.401.000	-
	<u>60.364.401.000</u>	<u>-</u>	<u>131.464.401.000</u>	<u>-</u>

(1): Phải thu về lãi vay và phải thu khác về cho ứng vốn kinh doanh.

(2): Là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hòa Long.

(3): Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 5 năm 2010 do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

(4): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Hưng Long
- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m³/ ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)
- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng
- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2018: đang chuẩn bị thu hồi tiền hợp tác đầu tư dự án

Tại Nghị quyết số 10-2017.NQ-HĐQT/HALCOM ngày 1/11/2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc thu hồi toàn bộ tiền hợp tác đầu tư tại Công ty Cổ phần nước Hưng Long để đầu tư cho dự án PM3 - Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung.

Tại biên bản làm việc ngày 06/02/2018, Công ty Cổ phần nước Hưng Long và Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam hai bên đã bàn bạc không tiếp tục thực hiện hợp đồng số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 với lý do UBND tỉnh Hưng Yên không bố trí được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng dẫn tới việc UBND tỉnh không giải phóng được mặt bằng và giao đất cho Công ty Cổ phần nước Hưng Long để thực hiện đầu tư dự án. Theo thỏa thuận trong biên bản này, trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký biên bản này, Công ty Cổ phần nước Hưng Long có trách nhiệm chuyển trả đủ số tiền cho Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam. Ngày 19/11/2018, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam có công văn số 171-2018/CV-HALCOM về việc hoàn trả tiền hợp tác đầu tư toàn bộ số tiền này.

(5): Hợp tác đầu tư dự án "Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải, theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ", giữa Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam và liên danh Công ty Quản lý Xây dựng và Công nghệ Thông tin (CMIT-Hàn Quốc) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (HALCOM-Việt Nam). Các bên thống nhất hình thành liên danh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015 để thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long nay là Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án:
- + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km.
- + Dự án đường tỉnh lộ 293: Tổng chiều dài 14.353 km.
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày.
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày.
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng.
- Thời gian hợp tác: đến tháng 6/2020.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2018: Đang thực hiện thi công dự án.

9. NỢ XẤU

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
+ Ban quản lý dự án Cải thiện Điều kiện vệ sinh Môi trường Thành phố Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
+ Ban quản lý dự án Lưới Điện	48.361.364	-	48.361.364	-
+ Ban quản lý dự án Nâng cấp Đô thị Hải Phòng	14.667.000	-	14.667.000	-
+ Ban quản lý dự án Năng lượng Nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
+ Ban quản lý dự án Năng lượng Nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
+ Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	-	90.000.000	-

+ Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	-	54.750.000	-
+ Ban quản lý dự án Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Phát triển Bền vững Thành phố Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000
	<u>1.495.800.890</u>	<u>500.000.000</u>	<u>1.495.800.890</u>	<u>500.000.000</u>

Giá trị có thể thu hồi là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
+ Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ	5.565.977.382	-	5.411.318.649	-
+ Lập thiết kế bản vẽ TC và TDT dự toán chi tiết hạ tầng kỹ thuật dự án khu đô thị mới phía Nam TP Bắc Giang	697.159.417	(697.159.417)	697.159.417	(697.159.417)
+ Hà Đông, Sơn Tây-DVTV gói khảo sát KTXH, cam kết đầu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây-Hợp đồng số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011	953.560.124	(125.681.124)	953.560.124	(125.681.124)
+ Dự án chất thải rắn Hải Phòng	142.930.077	(142.930.077)	142.930.077	(142.930.077)
+ Giám sát thi công XDHT Cấp Nước trong đê(06)-KV còn lại H.Thanh Trì	162.325.847	-	162.325.847	-
+ Lập EIA, RAP Gia Minh, HP : Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ khu liên hiệp chất thải rắn Gia Minh đến khu vực nhà máy xi măng	433.508.630	-	419.722.194	-
+ Các dự án khác	2.419.125.331	-	1.469.288.912	-
	<u>10.374.586.808</u>	<u>(965.770.618)</u>	<u>9.256.305.220</u>	<u>(965.770.618)</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
Dự án Tam Đảo, Vĩnh Phúc (*)	1.698.948.143	-
	1.698.948.143	-

(*) Dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1912000347 ngày 08/04/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa điểm: tại Xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Diện tích đất sử dụng khoảng 3.500m². Tổng vốn đầu tư: 5.963 triệu đồng.

Theo giấy chứng nhận đầu tư: 49 năm kể từ ngày giao đất.

Tiến độ thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Tình trạng hiện tại: trong giai đoạn tìm kiếm các đối tác cùng triển khai dự án

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	105.684.416	1.650.909.090	1.756.593.506
Số dư cuối kỳ	105.684.416	1.650.909.090	1.756.593.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	55.959.665	1.453.353.083	1.509.312.748
- Khấu hao trong kỳ	10.287.876	98.454.546	108.742.422
Số dư cuối kỳ	66.247.541	1.551.807.629	1.618.055.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	49.724.751	197.556.007	247.280.758
Tại ngày cuối kỳ	39.436.875	99.101.461	138.538.336

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.957.143 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 90.909.088 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	233.333	933.333
- Chi phí quảng cáo	120.833.333	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	900.000
	121.066.666	1.833.333
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	287.665.353	272.677.120
- Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	-	32.472.222
- Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	872.591.123	919.850.450
- Chi phí sửa chữa xe	29.480.193	34.921.299
- Chi phí trả trước dài hạn khác	98.383.605	15.198.131
	1.288.120.274	1.275.119.222

14. VAY NGẮN HẠN

	01/04/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	18.677.366.880	18.677.366.880	18.993.136.880	18.677.366.880	18.993.136.880	18.993.136.880
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thăng Long	850.844.416	850.844.416	-	850.844.416	-	-
	19.528.211.296	19.528.211.296	18.993.136.880	19.528.211.296	18.993.136.880	18.993.136.880

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2018	01/04/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	VND	7,90%	Thẻ chấp tài sản	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thăng Long	VND	9,00%	Thẻ chấp tài sản	18.993.136.880	18.677.366.880
				-	850.844.416
				18.993.136.880	19.528.211.296

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
- Công ty Cổ phần VSED	-	-	240.114.600	240.114.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	3.215.637.210	3.215.637.210	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	701.692.494	701.692.494	18.148.193	18.148.193
	6.121.512.934	6.121.512.934	2.462.446.023	2.462.446.023

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	827.879.000	827.879.000
- YACHIYO ENGINEERING CO.,LTD	425.475.200	425.475.200
- Ban quản lý dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	-	200.000.000
- Ban quản lý dự án Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	1.760.926.844	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	109.376.600	109.401.155
	3.123.657.644	1.562.755.355

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	4.612.802.502	618.957.498	680.000.000	4.551.760.000
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.220.602.889	543.957.065	1.110.000.000	1.654.559.954
- Thuế Thu nhập cá nhân	154.666.160	337.963.578	175.170.546	317.459.192
- Thuế Nhà đất	-	1.804.800	1.804.800	-
- Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.560.000	3.560.000	-
	6.988.071.551	1.507.242.941	1.971.535.346	6.523.779.146

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí phải trả các dự án của Trung tâm nước	2.101.125.043	1.636.901.953
	<u>2.101.125.043</u>	<u>1.636.901.953</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	125.875.120	115.227.249
- Bảo hiểm xã hội	167.911.126	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	324.044.250	6.320.196.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.270.652	291.800.989
	<u>923.101.148</u>	<u>6.727.224.238</u>



Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	316.066.210.000	636.587.297		(51.798.297)	1.462.410.602	28.095.296.694	346.208.706.296		
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-		-	-	7.327.157.001	7.327.157.001		
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	310.334.358	(931.003.074)	(620.668.716)		
Số dư cuối kỳ trước	316.066.210.000	636.587.297		(51.798.297)	1.772.744.960	34.491.450.621	352.915.194.581		
Số dư đầu kỳ này	325.542.980.000	636.587.297		(51.798.297)	1.772.744.960	19.138.966.467	347.039.480.427		
Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	2.094.505.237	2.094.505.237		
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-		-	-	669.244	669.244		
Số dư cuối kỳ này	325.542.980.000	636.587.297		(51.798.297)	1.772.744.960	21.234.140.948	349.134.654.908		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)	
- Ông Nguyễn Quang Huân	57.911.380.000	17,79%	44.150.760.000	13,56%	
- Ông Phùng Ngọc Sơn	6.749.820.000	2,07%	16.261.970.000	5,00%	
- Ông Đỗ Tiến Dũng	22.820.000.000	7,01%	16.805.000.000	5,16%	
- Các cổ đông khác	238.005.370.000	73,11%	248.268.840.000	76,26%	
- Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,02%	56.410.000	0,02%	
	325.542.980.000	100%	325.542.980.000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	325.542.980.000	316.066.210.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>325.542.980.000</u>	<u>316.066.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.320.196.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.996.151.750)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.996.151.750)	-
- Số dư cuối kỳ	<u>324.044.250</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/04/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.554.298	32.554.298
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.554.298	32.554.298
- Cổ phiếu phổ thông	32.554.298	32.554.298
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.548.657	32.548.657
- Cổ phiếu phổ thông	32.548.657	32.548.657
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	17.114.597.100	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	17.114.597.100	-
	<u>17.114.597.100</u>	<u>-</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 29/09/2018, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 3%/vốn điều lệ tại thời điểm chi trả cổ phiếu là 570.542.980.000 đồng.

Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện theo Nghị quyết số 28-2018/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 11/10/2018 và hiện nay Công ty chưa tiến hành chi trả khoản cổ tức này.

f) Các quỹ Công ty

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	1.772.744.960
	<u>1.772.744.960</u>	<u>1.772.744.960</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
EUR	289,29	294,75
USD	602,76	622,56

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	144.138.974.152	164.147.258.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.654.732.272	11.026.308.755
	<u>148.793.706.424</u>	<u>175.173.566.798</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	140.166.400
Giảm giá hàng bán	-	4.284.173
	<u>-</u>	<u>144.450.573</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	139.342.343.492	157.218.718.515
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.825.088.499	6.555.568.378
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	822.840.541
	<u>143.167.431.991</u>	<u>164.597.127.434</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.340.672.045	39.227.494
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	108.697.813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.460.830
	<u>3.340.672.045</u>	<u>4.299.386.137</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	727.321.692	100.181.477
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	13.179.515	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(774.820.000)	-
	(34.318.793)	100.181.477

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.731.595	474.113.333
Chi phí nhân công	2.593.301.739	2.490.260.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.742.422	77.441.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.375.717.323	1.548.267.007
Chi phí khác bằng tiền	78.201.965	139.220.258
	5.570.695.044	4.729.303.104

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng khi góp vốn do nhận lại	801.051.857	-
Chi phí các dự án đã kết thúc	-	461.507.958
Các khoản phạt thuế	-	231.344.032
Chi phí khác	-	3.490.364
	801.051.857	696.342.354

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.639.131.546	9.217.654.850
Các khoản điều chỉnh tăng	84.000.000	234.834.396
- Chi phí không hợp lệ	84.000.000	234.834.396
Thu nhập tính thuế TNDN	2.723.131.546	9.452.489.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	544.626.309	1.890.497.849
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(669.244)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.220.602.889	4.529.600.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.110.000.000)	(4.529.600.012)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.654.559.954	1.890.497.849

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.731.595	474.113.333
Chi phí nhân công	5.862.166.383	6.398.946.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.742.422	77.441.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.646.333.521	3.643.677.269
Chi phí khác bằng tiền	482.091.210	1.704.911.443
	10.514.065.131	12.299.090.089

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	464.720.329	-	17.242.261.223	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.509.738.969	(851.050.890)	152.751.956.460	(851.050.890)
Các khoản cho vay	5.045.000.000	-	97.181.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	8.402.230.485	-	8.441.460.000	(774.820.000)
	175.421.689.783	(851.050.890)	275.616.677.683	(1.625.870.890)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			18.993.136.880	19.528.211.296
Phải trả người bán, phải trả khác			7.044.614.082	9.189.670.261
Chi phí phải trả			2.101.125.043	1.636.901.953
			28.138.876.005	30.354.783.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.
Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư ngắn hạn	8.402.230.485	-	-	8.402.230.485
	8.402.230.485	-	-	8.402.230.485
Tại ngày 01/04/2018				
Đầu tư ngắn hạn	7.666.640.000	-	-	7.666.640.000
	7.666.640.000	-	-	7.666.640.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	464.720.329	-	-	464.720.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.294.287.079	60.364.401.000	-	160.658.688.079
Các khoản cho vay	5.045.000.000	-	-	5.045.000.000
	105.804.007.408	60.364.401.000	-	166.168.408.408
Tại ngày 01/04/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.242.261.223	-	-	17.242.261.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.236.504.570	60.664.401.000	70.800.000.000	222.700.905.570
Các khoản cho vay	97.181.000.000	-	-	97.181.000.000
	205.659.765.793	60.664.401.000	70.800.000.000	337.124.166.793

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	18.993.136.880	-	-	18.993.136.880
Phải trả người bán, phải trả khác	7.044.614.082	-	-	7.044.614.082
Chi phí phải trả	2.101.125.043	-	-	2.101.125.043
	28.138.876.005	-	-	28.138.876.005
Tại ngày 01/04/2018				
Vay và nợ	19.528.211.296	-	-	19.528.211.296
Phải trả người bán, phải trả khác	9.189.670.261	-	-	9.189.670.261
Chi phí phải trả	1.636.901.953	-	-	1.636.901.953
	30.354.783.510	-	-	30.354.783.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/11/2018 Công ty đã phát hành thành công cổ phiếu riêng lẻ số lượng: 24.500.000 cổ phiếu tương ứng với 245 tỷ vốn điều lệ nâng tổng vốn điều lệ của công ty lên 570.542.980.000 đồng và đã được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 4 ngày 12 tháng 11 năm 2018 cụ thể như sau:

Số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung: 24.500.000 cổ phiếu

Giá trị chứng khoán đăng ký bổ sung: 245.000.000.000 đồng

Tổng số lượng chứng khoán đã đăng ký: 57.054.298 cổ phiếu

Tổng giá trị chứng khoán đã đăng ký: 570.542.298.000.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	144.138.974.152	4.654.732.272	148.793.706.424
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.796.630.660	829.643.773	5.626.274.433
Tài sản bộ phận	12.719.922.852	23.316.933.759	36.036.856.611
Tài sản không phân bổ	-	-	352.477.451.338
Tổng tài sản	12.719.922.852	23.316.933.759	388.514.307.949
Nợ phải trả của các bộ phận	5.419.820.440	3.825.350.138	9.245.170.578
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	30.134.482.463
Tổng nợ phải trả	5.419.820.440	3.825.350.138	39.379.653.041

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017.


Tô Thị Minh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018


Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



HALCOM

Số: 137/2018/CV/HALCOM

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên BCTC riêng 06 tháng đầu năm 2018.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2018 so với năm 06 tháng đầu năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	Số tăng/ giảm
Lợi nhuận sau thuế	2,094,505,237	7,327,157,001	(5,232,651,764)

Các biến động của hoạt động kinh doanh như sau:

1. Doanh thu, chi phí:

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	Số tăng/ giảm
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	148,793,706,424	175,173,566,798	(26,379,860,374)
Giá vốn hàng bán	143,167,431,991	164,597,127,434	(21,429,695,443)
Doanh thu hoạt động tài chính	3,340,672,045	4,299,386,137	(958,714,092)
Chi phí tài chính	(34,318,793)	100,181,477	(134,500,270)
Chi phí quản lý	5,570,695,044	4,729,303,104	841,391,940

2. Nguyên nhân biến động:

+ Nguyên nhân chủ yếu là Doanh thu và giá vốn tăng với tỷ lệ không tương ứng với nhau. Do lĩnh vực kinh doanh vào thị trường ngành nước, hạ tầng tăng có sự cạnh tranh lớn về giá bán với nhiều đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này.

+ Doanh nghiệp tập trung đầu tư các dự án dài hạn: điện gió, điện mặt trời, nước Nhon Hội, đường 923 Cần Thơ.

+ Doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí quản lý so với sự tăng thêm của doanh thu.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng sáu tháng đầu năm 2018.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu BA, FA

CHỦ TỊCH HĐQT

 NGUYỄN QUANG HUÂN

Trụ sở chính:

A. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt P.
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11
E. info@halcom.vn W. www.halcom.vn

Chi nhánh miền Tây

A. 178/28/7 đường 3/2, P Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
T & F. (0710) 3 782 504
E. infoCarmho@halcom.vn